

PHỤ LỤC 58:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	54,00 54,00	90,00	
+ Vị trí 2	45,00 44,00	75,00	
+ Vị trí 3	27,00 27,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,00 51,00	80,00	
+ Vị trí 2	39,00 41,00	70,00	
+ Vị trí 3	24,00 26,00	60,00	
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60 9,60	12,00	
+ Vị trí 2	8,40 8,40	10,00	
+ Vị trí 3	7,20 7,20	9,00	
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	52,03 39,00	90,00	
+ Vị trí 2	43,20 32,00	75,00	
+ Vị trí 3	22,44 18,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	XÃ MỸ ĐỨC (cũ)			
1	Đường Tỉnh lộ 725			
1.1	Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 19	252,00 282,00 258,00	1.093,00	
1.2	Từ đường số 19 đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	256,00 280,00	1.384,00	
1.3	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBĐ 14	174,00 162,00	803,00	
1.4	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	135,00	700,00	
2	Đường Hương Thôn			
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2 Từ giáp DT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	194,40 122,40 100,80	715,00	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	115,20 100,80	400,00	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	100,80	300,00	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường DT. 725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	115,20 122,40	350,00	
2.5	Đường số 13 +16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	84,00 108,00	250,00	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	100,80	215,00	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ 24	84,00	219,00	
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TBĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TBĐ 25	84,00	190,00	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TBĐ 10 đến hết thửa số 25, TBĐ 10	75,40	500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
2.10	Đường vào hồ Dạ Tẻh. Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	150,00	697,00	
2.11	Đường vào hồ Dạ Tẻh. Từ kênh Đông đến chân hồ Dạ Tẻh	127,50	517,00	
2.12	Đường số 17 MĐ. Từ thửa số 402, TĐĐ 01 đến hết thửa số 418, TĐĐ 01	85,00	600,00	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TĐĐ 88	75,60	200,00	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TĐĐ 07	77,70 84,70	313,00	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TĐĐ 02)	77,70	291,00	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(TĐĐ 03)	77,70	200,00	
2.17	Đường số 24 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TĐĐ 04	77,70	350,00	
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	77,70	200,00	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TĐĐ số 02	77,70	350,00	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Dạ Tẻh đến hết thửa số 118, TĐĐ 06	75,40	200,00	
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TĐĐ 08	75,40	377,00	
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	65,00	293,00	
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TĐĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	70,00	250,00	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	70,00	300,00	
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Dạ Tẻh đến thửa 705, TĐĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông	70,00	300,00	
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TĐĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1)		250,00	bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	đến cầu Sắt giáp xã Dạ Tẻh 2			
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông		250,00	bổ sung
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04		250,00	bổ sung
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04		250,00	bổ sung
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02		250,00	bổ sung
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ		250,00	bổ sung
2.32	Đường xã. Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)		700,00	bổ sung
II	XÃ Quốc OAI (cũ)			
3	(Đường liên xã, Huyện lộ (cũ)			
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Dạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	198,00	500,00	
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	313,60	1.108,00	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Dạ Nhar)	180,00	634,00	
	Từ thửa đất số 254, TBĐ 125 (cầu Dạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBĐ 124 (buôn Dạ Nhar)	160,00	300,00	
4	Đường Hương Thôn			
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ 114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	90,00	274,00	
		85,00		
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	90,00	270,00	
		70,00		
		75,00		
4.3	Từ giáp Huyện lộ (cũ), (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	85,00	260,00	
		85,00		
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81,	100,00	290,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	TBD số 116			
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	75,00	280,00	
4.6	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	90,00	260,00	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119	100,00	250,00	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121	95,00	250,00	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116	85,00	240,00	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	82,50	240,00	
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	99,00	240,00	
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117	84,00	250,00	
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO		240,00	bổ sung
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ		200,00	bổ sung
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131		200,00	bổ sung
4.16	Đường số 25 OQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128		200,00	bổ sung
4.17	Đường QO-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông		500,00	bổ sung
4.18	Đường số 01 QO: thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ		260,00	bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	Đức			
4.19	Đường số 01 QO : thửa đất số 483, TBĐ số 114 đến hết thửa 296, TBĐ số 115		260,00	bổ sung
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO		260,00	bổ sung
4.21	Đường đi thôn 9 xã Dạ Tẻh: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Dạ Tẻh		260,00	bổ sung
4.22	Tuyến đường vị trí còn lại	86,40	187,00	
		66,30		

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	XÃ MỸ ĐỨC (cũ)				
1	Đường Tỉnh lộ 725				
1.1	Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Tẻ) đến đường số 19	765,10	655,80	765,10	
1.2	Từ đường số 19 đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	968,80	830,40	968,80	
1.3	Từ đường số 26 đến chân đèo thừa 16, TBĐ 14	562,10	481,80	562,10	
1.4	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	490,00	420,00	490,00	
2	Đường Hương Thôn				
2.1	Đường liên xã Đa Tẻ 3 đi Đa Tẻ 2 Từ giáp DT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	500,50	429,00	500,50	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	280,00	240,00	280,00	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	210,00	180,00	210,00	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường DT. 725 đến đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	245,00	210,00	245,00	
2.5	Đường số 13 +16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	175,00	150,00	175,00	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	150,50	129,00	150,50	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ	153,30	131,40	153,30	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	24				
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TĐĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TĐĐ 25	133,00	114,00	133,00	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TĐĐ 10 đến hết thửa số 25, TĐĐ 10	350,00	300,00	350,00	
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh. Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	487,90	418,20	487,90	
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh. Từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	361,90	310,20	361,90	
2.12	Đường số 17 MĐ. Từ thửa số 402, TĐĐ 01 đến hết thửa số 418, TĐĐ 01	420,00	360,00	420,00	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TĐĐ 88	140,00	120,00	140,00	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TĐĐ 07	219,10	187,80	219,10	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TĐĐ 02)	203,70	174,60	203,70	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(TĐĐ 03)	140,00	120,00	140,00	
2.17	Đường số 24 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TĐĐ 04	245,00	210,00	245,00	
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	140,00	120,00	140,00	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TĐĐ số 02	245,00	210,00	245,00	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TĐĐ 06	140,00	120,00	140,00	
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27,	263,90	226,20	263,90	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 08				
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường DT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	205,10	175,80	205,10	
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	175,00	150,00	175,00	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	210,00	180,00	210,00	
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đa Tẻ đến thửa 705, TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông	210,00	180,00	210,00	
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đa Tẻ 2	175,00	150,00	175,00	
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông	175,00	150,00	175,00	
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04	175,00	150,00	175,00	
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04	175,00	150,00	175,00	
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02	175,00	150,00	175,00	
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ	175,00	150,00	175,00	
2.32	Đường xã. Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)	490,00	420,00	490,00	
II	XÃ QUỐC OAI (cũ)				
3	(Đường liên xã, Huyện lộ (cũ)				
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đa Tẻ đến giáp đường số 28 QO	350,00	300,00	350,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	775,60	664,80	775,60	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Đa Nhar)	443,80	380,40	443,80	
4	Đường Hương Thôn				
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ 114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	191,80	164,40	191,80	
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	162,00	189,00	162,00	
4.3	Từ giáp Huyện lộ (cũ), (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	182,00	156,00	182,00	
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81, TBĐ số 116	203,00	174,00	203,00	
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	196,00	168,00	196,00	
4.6	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	182,00	156,00	182,00	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBĐ 119 đến hết thửa 198, TBĐ 119	175,00	150,00	175,00	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBĐ 121 đến hết thửa đất spps 10, TBĐ 121	175,00	150,00	175,00	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBĐ 116 đến hết thửa 69, TBĐ số 116	168,00	144,00	168,00	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBĐ 118 đến tiếp giáp đường	168,00	144,00	168,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	số 08 QQ				
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	168,00	144,00	168,00	
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TĐĐ 117 đến hết thửa đất số 64, TĐĐ 117	175,00	150,00	175,00	
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO	168,00	144,00	168,00	
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TĐĐ 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	140,00	120,00	140,00	
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TĐĐ 124 đến hết thửa đất số 02, TĐĐ 131	140,00	120,00	140,00	
4.16	Đường số 25 QQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TĐĐ 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TĐĐ 128	140,00	120,00	140,00	
4.17	Đường QO-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TĐĐ số 114 đến cầu bê tông	350,00	300,00	350,00	
4.18	Đường số 01 QO: thửa đất số 149, TĐĐ số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	182,00	156,00	182,00	
4.19	Đường số 01 QO : thửa đất số 483, TĐĐ số 114 đến hết thửa 296, TĐĐ số 115	182,00	156,00	182,00	
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO	182,00	156,00	182,00	
4.21	Đường đi thôn 9 xã Dạ Trạch: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp	182,00	156,00	182,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	giáp xã Dạ Tẻh				
4.22	Tuyến đường vị trí còn lại	130,90	112,20	130,90	